



Quá trình thành lập chùa

Chùa Vạn Hạnh tọa lạc tại số 3, rue du Souvenir Français, 44800 Saint Herblain – France. Đây là ngôi Chùa Phật giáo Việt Nam đầu tiên và duy nhất tại miền Tây nước Pháp, do **Hội** văn hóa Phật giáo miền Tây đặt nền móng.



Hội văn hóa Phật giáo miền Tây là một tổ chức gồm những thành viên người Việt và Việt Lào thành lập ngày 1 tháng 3 năm 1987 dưới sự chứng minh của Hòa thượng Chủ tịch điều hành Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất Âu châu. Sau khi thành lập, Hội đã mua được một nông trại nhỏ và đã biến nhà nông trại thành nơi thờ tự Tam Bảo, làm cơ sở sinh hoạt tâm linh và thực tập giáo lý Phật đà.

Năm 1996, Hòa thượng Chủ tịch điều hành Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Âu châu đã cử Tỳ-kheo Thích Nguyên Lộc về đảm nhiệm trách vụ trụ trì và làm Chủ tịch Hội văn hóa Phật giáo miền Tây.



Từ đó, dưới sự hướng dẫn của Tỳ-kheo Thích Nguyên Lộc, hội đã mua thêm đất nói rộng diện tích khuôn viên của Chùa, đồng thời lập đề án xây dựng lại Chùa Vạn Hạnh. Tháng 9 năm 2002, đề án xây dựng được chính quyền thành phố Saint Herblain cho phép. Tháng 4 năm 2004, công trình xây dựng, kiến thiết

Chùa Vạn Hạnh được khởi công, và đến tháng 6 năm 2008 thì hoàn thành.

Do bị hạn chế bởi cấu trúc quần thể nhà ở của thành phố Saint Herblain, nên Chùa Vạn Hạnh không được phép xây dựng mới, mà chỉ được chỉnh sửa trên trục nhà đã có sẵn (tức nhà nông trại trước đây). Vì vậy, Ban kiến thiết phải điều chỉnh cấu trúc nhà nông trại thành một ngôi nhà có đường nét của một ngôi Chùa mà không ảnh hưởng đến cấu trúc quần thể nhà ở của địa phương.



Đường nét ấy chính là những lớp mái ngói cong mềm mại, tạo nên dáng vẻ hiền hòa, thân thương và gần gũi như ấp ủ chúng sinh muôn loài.

Về mặt tổng thể, Chùa Vạn Hạnh gồm có:

- Một tòa nhà chính hai tầng, tầng trên làm Chánh điện, tầng dưới làm Trai đường và bàn thờ Tổ.
- Nối liền bên hông trái tòa nhà chính là tòa nhà phụ, dùng làm Văn phòng, nhà thờ chư hương linh, phòng ở, nhà bếp và nhà kho.
- Cổng tam quan.
- Gác chuông.
- Vườn an dưỡng.
- Hòn đá sơn.
- Vườn cây cảnh, ao hồ, suối nước.

Phía trước tòa nhà chính là một biển cách nhà tiền đường, với bốn cột trụ hình tròn có hoa sen làm đế ở dưới và trên đầu cột, xung quanh được gắn những hoa văn điêu khắc tinh xảo. Đây là nơi tôn thờ hai vị Hộ pháp - hai vị Bồ-tát hộ trì chánh pháp, bảo vệ già-lam và những người tu hành, cao 180cm bằng đá Xanh (青石, qing shi), điêu khắc tại Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc.



Bên trong Chánh điện được bày trí đơn giản nhưng trang nghiêm. Chính giữa là tôn tượng Đức Phật Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni trong tư thế “niêm hoa vi tiếu”, bằng gỗ Nam (楠木, nán mù), điêu khắc tại Ningbō (宁波), Trung Quốc. Tôn tượng tọa vị trên tòa sen; dưới tòa sen là đài kim cang có bốn vị Kim cang lực sĩ nâng đỡ, mặt trước của đài kim cang là phù điêu phác họa Pháp hội kinh Pháp Hoa; sau lưng Đức Bổn sư là thân quang của Ngài, **hiên hiện vô số hóa thân**, tất cả đều được chạm trổ hoa văn, họa tiết tinh xảo và đều bằng gỗ Nam. Bên trái là tôn tượng Bồ-tát Văn-thù tọa vị trên lưng sư tử, bên phải là tôn tượng Bồ-tát Phổ Hiền tọa vị trên lưng voi sáu ngà, đều bằng gỗ Hương chương (香樟木, Camphor Wood), điêu khắc tại Ôn Châu (温州, Wēnzhōu), Trung Quốc. Những tôn tượng này được điêu khắc tinh xảo bởi những nghệ nhân Trung Quốc có nhiều kinh nghiệm và truyền thống lâu đời.

Tượng Phật và Bồ-tát đều được tôn trí trên những chiếc bàn thờ bằng gỗ Gõ đỏ (Afzelia xylocarpa), sản xuất tại Việt Nam, bởi những tay thợ mộc lành nghề xuất thân từ làng nghề cổ đô Huế, có bề dày kinh nghiệm và được truyền thừa từ những thế hệ thợ mộc cung đình. Những họa tiết điêu

khắc, chạm trổ và trang trí trên những chiếc bàn thờ phản ánh một phần văn hóa nghệ thuật điêu khắc Việt Nam triều nhà Nguyễn (1802-1945), kết hợp một vài họa tiết và kiểu dáng hiện đại.

Cách bày trí đơn giản, hài hòa, những tôn tượng không to lớn đồ sộ nhưng rất uy nghi, trầm lắng và đạt được nghệ thuật điêu khắc tinh xảo... đã khiến chánh điện chùa Vạn Hạnh trở nên một không gian thiền vị, âm áp, làm cho khách thập phương đến chiêm bái và đánh lễ Tam Bảo như vơi bớt bao muộn phiền, trút bỏ được gánh nặng lo âu của cuộc đời trần tục với biết bao phiền não...



Ý nghĩa xây dựng chùa

Khi người dân Việt Nam ý thức rằng: "Mái chùa che chở hồn dân tộc/ nếp sống muôn đời của tổ tông", thì mái chùa đã không còn mang ý nghĩa là nơi ở riêng riêng cho những người xuất gia tu học nữa rồi.



Mái chùa là nếp sống ngàn đời của tổ tiên, mà nếp sống là cách nghĩ, cách làm, cách tư duy... hàng ngày đã thuần thục, thường xuyên và đã ăn sâu thành nếp rồi. Cho nên, mấy ngàn năm qua, cây đa, bến nước, chùa làng là cấu trúc quần thể làng xã của người dân Việt Nam ở trên mọi miền đất nước. Nếp sống ấy đã hằn sâu trong tâm thức người dân Việt nên dù đi bất cứ nơi đâu, dù từ bỏ quê hương ra đi trong bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta vẫn mang theo hình bóng của quê nhà, của ngôi chùa làng mái ngói cong cong, của mùi hương trầm ngào ngạt thơm lừng, của bến đỗ tâm linh...

Ngôi chùa Vạn Hạnh, tọa lạc tại số 3, Rue du Souvenir Français, 44800 Saint Herblain – France được ra đời từ nếp sống đó.

Dẫu biết rằng vào thời kỳ đầu của Tăng đoàn, Đức Phật cùng với các Thánh đệ tử đi khắp nơi để hoằng truyền chính pháp, chỗ ở của quý Ngài là dưới gốc cây, trong khu rừng, nơi miếu hoang, nhà trống... và không ở vào một chỗ nào nhất định, mà khi nơi này, khi nơi khác. Bởi chính bị nguyện độ tha mà quý Ngài không dừng bước chân du hóa, đem chính pháp truyền bá khắp nơi, làm lợi ích cho trời và người. Nhưng đó là đối với người đã giác ngộ, còn đối với

người chưa giác ngộ, nếu không ở yên một chỗ để hạ thủ công phu mà cứ nay đây mai đó thì khó mà thực tập được thiền định. Cho nên, Đức Phật thường khuyên các Tỷ-kheo mới xuất gia phải y chỉ vào một khu rừng nào đó thuận tiện để nỗ lực công phu cho đến khi giác ngộ mới lên đường hoằng pháp. Về sau, nơi nào có nhiều Tỷ-kheo tập trung tu học được gọi là Tăng-già-lam (saṃghārāma), tức khu vực cư trú của chư Tăng, còn gọi Tăng viện, Chúng viện, Tinh xá.

Khách quan mà nói thì ngôi Tăng-già-lam đầu tiên được xây dựng là do ý tưởng và ước muốn của cư sĩ Cấp Cô Độc (Anāthapindika). Ông cũng như mọi người Phật tử khác ý thức rằng, chỉ có sự gần gũi chư Tăng và thường xuyên đến chùa lễ Phật, nghe pháp mới có thể gội rửa những tập khí phiền não, nuôi dưỡng bồ-đề tâm và tu bồi phước đức. Cho nên, tốt hơn hết là phải kiến tạo đạo tràng để cung thỉnh chư Tăng trú trì.

Cấp Cô Độc là cái tên mà dân chúng đã đặt cho ông, bởi ông là người có tấm lòng thương xót và thường giúp đỡ những người nghèo khổ, cô độc, không nơi nương tựa. Sau khi quy Tam Bảo, ông muốn tìm một miếng đất thích hợp để xây dựng Tinh xá cúng dường Đức Thế Tôn và chúng Tăng. Cư sĩ Cấp Cô Độc tìm được một miếng đất rất đẹp nằm ở phía nam thành Xá-vệ (Śrāvastī), thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ-đà (Jeta), và ông đã mua miếng đất này với trị giá bằng số vàng trải khắp mặt đất khu vườn ấy. Thái tử Kỳ-đà ngạc nhiên khi thấy một người bỏ ra chừng ấy tài sản để cúng dường, nên đã hỏi nguyên do thì được biết Cấp Cô Độc muốn xây Tinh xá cúng dường Phật, từ đó thái tử cũng phát khởi tín tâm và cúng toàn bộ số cây trong khu rừng của mình cho Đức Phật. Chính vì vậy mà về sau, khi Tinh xá được xây dựng xong nó mang tên của cả hai người là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên (Jetavanānāthapiṇḍadāsyārāma). Đó là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo.

Có được khu vườn, Cấp Cô Độc đã thỉnh ý Đức Thế Tôn về đồ án xây dựng. Đức Phật đã giao việc này cho ngài Xá-lợi-phất

(Śāriputra). Căn cứ luật Thập tụng (Sarvastivāda-vinaya) và nhiều kinh luật khác mà đặc biệt là di tích khảo cổ hiện tại cho thấy, Tinh xá được xây dựng rất quy mô, làm thành một quần thể bao gồm điện Phật, giảng đường, thiền đường, tăng phòng, nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, hồ tắm, lối đi kinh hành... Đây là một trong những ngôi Tinh xá lớn nhất thời Phật còn tại thế. Đức Thế Tôn phần lớn cư ngụ nơi Tinh xá này và phần lớn kinh điển cũng được Phật thuyết tại đây.

Ngoài Tinh xá Kỳ viên, còn có Tinh xá Trúc Lâm (Veṇuvana-vihāra) do vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) kiến tạo cúng dường, cũng là một ngôi chùa lớn và hình thành sớm nhất trong lịch sử phát triển chùa viện Phật giáo.

Căn cứ Luật tạng Pāli, cuốn Maha-vagga ghi chép, thì Đức Phật cho phép các Tỷ-kheo được nhận Tinh xá (vihāra), hang động (guhā), phòng xá (pariveṇṇa), nhà kho (koṭṭhaka), nhà ăn (uppiṭṭhāna-sālā), nhà bếp (aggi-sālā), nhà vệ sinh (vacca-kuṭī), chỗ kinh hành (caṅkama), vườn rừng (ārāma)... do Phật tử hiến cúng để sử dụng cho mục đích làm nơi sinh hoạt và tu học. Cho nên, ngoài những ngôi chùa lớn là trung tâm tu học của đại chúng, khắp nơi trên lãnh thổ Ấn Độ rộng lớn thuở xưa, ở đâu có hình bóng chư Tăng đến hoằng pháp là ở đó Phật tử phát tâm xây dựng chùa tháp để cung thỉnh chư Tăng cư trú, với mong ước được thân cận, gần gũi quý thầy để được học hỏi, nghe pháp và tu tập theo con đường giải thoát giác ngộ.

Kinh Trường bộ (Dīgha-nikāya), kinh Mahāparinibbānasutta, cho biết trong các việc làm tu tạo phước điền thì dựng tháp và lập Tinh xá là có phước đức lớn nhất:

*Dựng tháp, lập tinh xá,
Cúng vườn cây mát mẻ;
Cầu thuyền để đưa người;
Và cho cả nhà, gác;
Đồng trống cho nước cỏ,
Phước ấy ngày đêm tăng;
Người đủ giới thanh tịnh,
Ắt sẽ đến chỗ lành.*

Kinh Tăng nhất A-hàm (Ekottarikāgama) cho biết, sở dĩ đức Phạm thiên (Brahmadeva) có phước báo rộng lớn vô lượng là bởi ông ta đã từng làm bốn việc: xây dựng chùa tháp, tu sửa chùa cũ, tạo sự hòa hợp Thánh chúng và khi chư Phật ra đời thì thỉnh chuyển pháp luân.

Như vậy, xây dựng hay tu sửa chùa tháp đã được Đức Phật khẳng định là một trong những việc làm đem lại phước báo to lớn mà một người Phật tử tại gia có thể tu tập được. Phước ấy ngày đêm luôn tăng trưởng, bởi nơi một ngôi chùa có chư Tăng cư trú ngày đêm tu tập giới định tuệ, làm chỗ nương tựa đạo đức tâm linh cho mọi người; bởi ở đó hội đủ ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng cho chúng sinh nương tựa; bởi ở đó thập phương Phật tử đều có thể đến chiêm bái, lễ lạy và tu học. Cho nên, ngôi chùa là trung tâm tu học phát triển tâm linh, nuôi dưỡng đạo đức giải thoát, là nơi cho mọi người hướng đến đời sống cao thượng. Vì vậy mà công đức xây dựng hay tu sửa chùa tháp là vô lượng vô biên và ngày đêm luôn tăng trưởng.



Chùa Vạn Hạnh cũng mong mỗi làm tròn sứ mạng của một Tăng-già-lam như thế, tức là mong mỗi trở thành trung tâm tu học đem đến nhiều niềm vui, nhiều hạnh phúc và nhiều sự giải thoát cho mọi người.

Tên chùa Vạn Hạnh

Tên Chùa Vạn Hạnh là tên một vị Thiền sư lớn của Việt Nam. Thiền sư họ Nguyễn, người châu Cổ Pháp, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (nay là làng Đình Bảng, Thuận Thành, Bắc Ninh), xuất thân trong một gia đình đời đời tín Phật. Thuở nhỏ, ngài đã có tư chất khác thường, tinh thông Tam học, nghiên cứu trăm luận, xem thường công danh. Năm 21 tuổi, xuất gia với Thiền Ông ở chùa Lục Tổ. Sau khi thầy qua đời, Thiền sư dốc chí luyện tập môn Tổng trì Tam-muội, từ đó lời nào ngài nói ra cũng đều rất ứng nghiệm.



Tượng Thiền Sư Vạn Hạnh ở
Tiêu Sơn, Bắc Ninh

Hoàng đế Lê Đại Hành (980-1005) rất mực kính mộ Thiền sư, vua nhiều lần thỉnh ngài vào triều để bàn bạc quốc sự, tham vấn kế sách đối phó với giặc Tống ở phương Bắc cũng như giặc Chiêm Thành ở phía Nam. Thiền sư Vạn Hạnh chính là người đã dày công giáo dưỡng Lý Thái Tổ (1010-1028) ở trong chùa từ nhỏ, lúc vua còn là chú tiểu Lý Công Uẩn, theo nghĩa phụ Lý Khánh Văn đến chùa Tiêu Sơn học đạo. Khi thấy Lê Long Đĩnh (1005-1009) bạo ngược, trăm họ sống trong cảnh lầm than, bấy giờ Lý Công Uẩn đang giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ nhà Lê, Thiền sư đã vận động quần thần trong triều suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra nhà Lý. Và về sau, cũng chính Thiền sư đã tham mưu cho Lý Thái

Tổ trong việc dời đô, từ kinh đô Hoa Lư về Thăng Long, để tính kế phồn thịnh muôn đời cho dân tộc.

Ngày rằm tháng Năm năm Thuận Thiên thứ 16 (1025), khi công hạnh đã viên mãn, Thiền sư gọi đồ chúng lại dặn dò: “Các con muốn đi đâu? Thầy không nương vào chỗ trụ để trụ, cũng không lấy chỗ vô trụ để trụ”. Rồi Thiền sư nói bài kệ:

身如電影有還無

萬物春榮秋又枯

任運盛衰無怖畏

盛衰如露草頭鋪

*"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô".*

Dịch:

*Thân như bóng chớp chiều tà
Vạn vật xuân tốt, thu qua rụng rời
Sá chi suy thịnh việc đời
Thịnh suy như hạt sương mai đầu cành.*

Bản dịch khác (chỉ chọn lấy một bài)

*"Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cỏ xuân tươi thu héo hon
Tùy vận thịnh suy không hãi sợ
Thịnh suy đầu cỏ có phơi sương".*

Nói xong bài kệ, Thiền sư an nhiên thị tịch. Vua và sĩ thứ làm lễ trà tỳ, lượm cốt dựng tháp để thờ. Lý Nhân Tông thường có bài kệ truy tặng rằng:

*"Vạn Hạnh dung ba cõi
Thật hiệp lời sám xưa
Quê hương tên Cổ pháp
Chống gậy trấn kinh đô".*

Hội văn hóa phật giáo miền tây nước pháp lấy tên Thiền sư Vạn Hạnh để đặt tên chùa là muốn giới lịch sử văn hóa phật giáo việt nam vốn đã un đúc lên những Thiền sư lỗi lạc, đồng thời cũng muốn giáo dục quần chúng phật tử noi theo gương hạnh của Thiền sư, làm muôn công hạnh lợi lạc nhân sinh.

Bổn Sư Niêm Hoa Vi Tiểu

- Cao:
- Chất liệu: Gỗ Nam (楠木, nán mù).
- Xuất xứ: Ningbō, Trung Quốc (宁波, 中國).



Tôn trí giữa chánh điện là tượng **Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật** trong tư thế “**niêm hoa vi tiểu**”. Đây là hình ảnh mang tính biểu tượng chỉ có trong Phật giáo Bắc truyền, đặc biệt là Thiền tông. Đó là một trong những hình ảnh đẹp nhất và có ý nghĩa sâu sắc nhất về đức Thế Tôn. Hình ảnh này có xuất xứ từ một buổi pháp thoại diễn ra trên non Linh Thứu (Gṛdhrakūṭa).

Hôm nọ, trên non Linh Thứu, trước mặt đông đảo đại chúng, Đức Thế Tôn không tuyên thuyết pháp thoại như mọi ngày, mà lặng lẽ đưa lên một cành hoa. Đại chúng ngơ ngác chẳng ai hiểu gì, duy chỉ có đại trưởng lão Ca-diếp (Mahākāśyapa) phá nhan mỉm cười. Đức Phật liền tuyên bố với các thầy Tỳ-kheo: “Ta có chính pháp vô thượng trao cho Ma-ha Ca-diếp. Ca-diếp là chỗ nương tựa lớn cho các thầy Tỳ-kheo, cũng như Như Lai là chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh”¹. Từ câu nói này, chư vị

Thiền sư tiền bối đã diễn đạt thành: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, bất lập văn tự, truyền ngoài giáo pháp, nay trao cho Ca-diếp”ⁱⁱⁱ.

Điều này có ý nghĩa gì?

Đức Phật đã mở bày nhiều pháp hội, diễn thuyết vô lượng pháp môn, khiến cho trời người đều được lợi lạc. Dù vậy, giải thoát Niết-bàn là trạng thái tự chứng tự nội, tự thực hành thể nghiệm hay tự chứng cảnh giới và hằng sống với cảnh giới ấy bằng nhận thức trực tiếp về chân lý mà không thể chia sẻ cho người khác bằng lý luận. Trạng thái giác ngộ vượt ra ngoài nhận thức phân biệt của con người. Điều đó làm sao diễn tả bằng lời?

Sự thật thì trong giáo lý giác ngộ giải thoát của Đức Thế Tôn cũng có một sự hiểu biết có thể với tới được bằng cách tư duy, học hỏi giáo lý, diễn đạt bằng ngôn ngữ; nhưng cũng có một sự hiểu biết vượt trên lý luận, tư duy và không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Thế nhưng, nếu không diễn đạt bằng ngôn ngữ, không nói gì cả, thì làm sao để hiểu được? Phải mượn hình ảnh để ví dụ, để diễn đạt những điều không thể diễn đạt bằng lời. ‘Niêm hoa’ là cách khai mở kho tàng tuệ giác vượt lên trên lý luận, tư duy, phân biệt bằng lời đó. Mọi tư duy phân biệt một khi đã bị cắt đứt thì tuệ giác vắng lặng uyên nguyên bình đẳng trong tâm thức của mỗi chúng sinh vốn vượt ngoài giới hạn của mọi hình thức tư duy khái niệm sẽ được khai mở.

Do đó, khi Đức Phật đưa cành hoa lên (niêm hoa) và ngài Ca-diếp mỉm cười (vi tiểu) là biểu thị cho pháp môn lấy tâm truyền tâm, một pháp môn siêu ngôn ngữ, siêu văn tự. Trong pháp môn này chỉ có sự giao cảm, sự rung động giữa hai tâm thức Thầy và Trò, và hai tâm thức này đã đồng nhất. Đó là cái tâm vi diệu Niết-bàn.

Cổng Tam Quan

Là một trong những kiến trúc biểu tượng văn hóa chính của một ngôi Chùa phương Đông nói chung, Chùa Việt Nam nói riêng. Hàng ngàn năm qua, ngôi Chùa với cổng Tam Quan đã in đậm trong tâm thức người dân Việt, trở thành hình ảnh thân quen, gần gũi, và đôi lúc trở nên thiêng liêng lạ kỳ.

Cổng Tam Quan là cổng chính dẫn vào Chùa, gồm ba cửa: một cửa lớn chính giữa và hai cửa nhỏ hai bên, mang nhiều ý nghĩa sâu sắc, thâm thúy.

Trước hết, Tam Quan có nghĩa là ba cánh cửa giải thoát: trí tuệ, từ bi và phương tiện.

Cho nên, cửa Chùa còn gọi là cửa trí tuệ hay cửa từ bi; trí tuệ thấy được bản chất của vũ trụ vạn hữu, thấy được thực tướng của các pháp, thấy rõ chân lý và cắt đứt mọi xiềng xích phiền não. Từ trí tuệ đó, hành giả hưng khởi tâm đại bi, thương tất cả chúng sinh muôn loài và ước nguyện cứu vớt tất cả thoát khỏi khổ đau bằng nhiều phương tiện khác nhau, tùy theo căn cơ trình độ của mỗi chúng sinh.

Hai câu đối được khắc trên cổng Tam Quan Chùa Vạn Hạnh đã nói lên ý nghĩa trên:

Câu bên trái:

- Cửa trí tuệ mở thông, bước vào sẽ thể nhập chân lý, bước ra ứng hợp theo lẽ sống.

Câu bên phải:

- Đỉnh kim cương sừng sừng, nhìn lên càng thấy cao vời vợi, thâm sâu vào càng kiên định.

Một ý nghĩa khác là cổng Tam Quan tượng trưng cho Tín, Giải, Hạnh, tức là có đức tin vào Tam Bảo, và đức tin này do chúng ta hiểu được giá trị và lợi ích của Tam Bảo mà tin chứ không phải niềm tin mù quáng, sau khi tin như vậy rồi nỗ lực tu tập để đạt được giải thoát.



Kiến trúc cổng tam quan có xuất xứ từ một đoạn văn trong Luận Đại Trí Độ, quyển 20: “Ví như tòa thành có 3 cửa, một người không thể cùng một lúc vào cả 3 cửa mà chỉ có thể từ một cửa đi vào. Thực tướng của các pháp là thành trì Niết-bàn, thành này có 3 cửa là: Không, Vô tướng, Vô tác”. Như vậy, muốn đi đến thành trì Niết-bàn hay cảnh giới giải thoát cần phải đi qua một trong ba cửa Không, Vô tướng, Vô tác.

Từ ý nghĩa đó, người ta đã xây dựng nên kiến trúc cổng Tam Quan, với ngụ ý đi đến chùa là tìm đến sự giải thoát, muốn giải thoát phải từ cổng Tam Quan mà vào!

Cổng Tam Quan Chùa Vạn Hạnh không đồ

sộ nhưng được xây dựng kiên cố, trên có hai lớp mái ngói cong. Cửa khoang giữa rộng và lớn hơn cửa hai bên, vươn bốn góc đao ra bốn phía. Hai cửa hai bên làm mái thấp hơn, vươn góc đao ra hai phía ngoài, còn phía trong thì cắm vào thân khoang cửa giữa. Khoảng giữa hai lớp mái được gắn hoa văn điêu khắc tinh xảo, trên lớp hoa này của cổng chính, cả hai mặt đều gắn danh hiệu “Nam-mô A-di-đà Phật”, phản ánh định hướng pháp môn tu tập của Chùa Vạn Hạnh là xây dựng cảnh giới Tịnh độ nhân gian, giúp mọi người hướng đến đời sống thanh tịnh, an vui ngay trong hiện tại để làm nhân duyên thù thắng vắng sinh Tịnh độ.



Gác chuông

Là nhà treo chuông, có xuất xứ từ chuông pha lê treo ở nhà Vô thường trong tỉnh xá Kỳ viên ở thành Xá-vệ, Ấn Độ cổ, thời Phật tại thế. Gác chuông cũng là một trong những kiến trúc độc đáo của cảnh Chùa, và kiểu cách cũng rất phong phú.



Gác chuông ở Chùa Vạn Hạnh xây dựng độc lập theo kiến trúc hình đồ gần như vuông, 2 tầng, 8 mái uốn cong, mỗi góc đều có đao hoa văn; bốn đầu và chân cột trụ đều có đế hoa sen; xung quanh có gắn hoa văn điêu khắc tinh xảo.

Gác chuông (cũng như cổng Tam Quan) được thực hiện bởi những anh em nghệ nhân xuất thân từ cố đô Huế, Việt Nam.

Chính giữa **Gác chuông** treo chiếc **Đại hồng chung** bằng đồng, nặng 500kg, đúc tại Việt Nam. Chuông được đúc theo kiểu dáng truyền thống Việt Nam. Thân chuông được trang trí bằng những đường gờ đai, chia mặt chuông thành nhiều khoang, chạm khắc hoa văn, rồng và hai bài kệ thỉnh chuông bằng tiếng Hán và tiếng Việt. Nơi gờ đai gặp nhau có mặt tròn nổi lên làm chỗ đánh chuông; còn trên núm treo, chạm đúc một con rồng

gù lưng lên, gọi là con cù.

Hai bài kệ thỉnh chuông như sau:

Kệ Thỉnh Chuông

*Nguyện tiếng chuông này vang pháp giới
Khấp nơi u tối thấy đều nghe
Siêu nhiên vượt thoát vòng sinh tử
Giác ngộ tâm tư một hướng về.*

Kệ Nghe Chuông

*Nghe chuông phiền não tan mây khói
Ý lặng, thân an miệng mỉm cười
Hơi thở nương chuông về chánh niệm
Vườn tâm hoa tuệ nở muôn nơi.*

Án dà ra đế da tóa ha.



Tiếng chuông chùa



Tiếng chuông chùa thật là gần gũi, không thể thiếu trong đời sống dân lành của mọi thời đại, mọi xứ sở, nhất là nơi quê hương Việt Nam hai ngàn năm gắn bó với đạo Phật.

Tiếng chuông chùa lân mẫn, vỗ về bao thân phận khốn cùng, khổ nhọc; đánh thức bao tâm hồn chìm đắm trong cuộc mộng nhân sinh. Tiếng chuông ngân buổi chiều, từ nhật đến



thưa, nhắc nhở một ngày qua đi, cuộc đời khép dần theo bóng hoàng hôn tàn úa. Tiếng chuông ngân buổi sớm với đồng vọng của tiếng gà gáy canh khuya, từ thưa đến nhật, thúc giục hành giả tỉnh cần tu học, đánh thức dân làng chỗi dậy đón chào một ngày mới tinh khôi... Chuông chùa sớm hôm là tiếng nói của hồn dân tộc. Khi những người trong thôn xóm không có cơ hội đến chùa tụng kinh bái sám, tiếng chuông chính là sứ giả của Phật, cùng một lúc gửi đến muôn người, muôn nhà, nơi hẻm nhỏ, ở trường học,

nơi chợ búa, đồng ruộng, hay nơi nương rẫy, rừng xa. Tiếng chuông chùa từng được đức Phật dùng để khai thị ngài A-nan trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Năng lực của âm thanh cũng được đức Quán-thế-âm triển khai qua pháp môn Quán-âm để thành tựu diệu dụng viên thông. Qua đó, với sự thành tâm chú nguyện, tiếng chuông không phải chỉ gửi đến ngàn người trong thôn xóm nhỏ, mà có thể siêu việt khắp pháp giới, cho đến những cõi tối tăm của địa ngục cũng nghe được (nguyện thử chung thỉnh siêu pháp giới, Thiết-vi u ám tất giai văn); và đối với hành giả quán niệm âm thanh theo pháp tu của đức Quán-thế-âm, tiếng chuông cũng có thể là phương tiện để xoay ngược về tánh nghe của mình.

Một cách tình cảm, thơ mộng và dễ cảm nhận hơn, chúng ta có thể đọc qua hai đoạn thơ trong bài “Nhớ Chùa” của thi sĩ Huyền Không, để thấy rằng tiếng chuông không thể thiếu khi nói đến chùa, nhớ về chùa:

*Mỗi tối dân quê đón gió lành
Khắp chùa dào dạt ánh trăng thanh
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi
An ủi dân hiền mọi mái tranh*

...

*Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.*



Vườn An dưỡng



Vườn An Dưỡng là nơi “trăm năm một cõi đi về”! Đó chính là nơi an nghỉ cuối cùng của một đời người!

Có một lần, trên bước đường vân du hoằng pháp, Đức Thế Tôn đã gặp một đồng xương khô nằm bên vệ đường. Ngài đã dừng lại bên đồng xương khô, thành kính đánh lễ, và bất giác ngậm ngùi rơi lệ. Đại chúng ngạc nhiên không hiểu vì sao Thế Tôn lại làm như vậy. Thế Tôn liền cho biết, trong đồng xương ấy chắc chắn có thân xác hình hài cha mẹ của Ngài, hoặc là con cháu của Ngài, hoặc là tiền thân của Ngài trong nhiều kiếp quá khứ... Do đó, Thế Tôn đánh lễ đồng xương là để tưởng nhớ những người tiền bối, và thương cảm cho chính bản thân mình đã từng bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi: “huyền thân đời trước thi hài còn đây”! Rồi Thế Tôn dạy ngài A-nan phân chia và sắp xếp lại đồng xương thành hai phần nam nữ rõ ràng... Đây là những điều được ghi lại trong kinh Báo Ân.

Qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy rằng, đối với người đã chết, dù biết rằng tám thân tứ đại hư huyền này giờ chỉ còn là nắm xương tàn, nhưng Thế Tôn vẫn đánh lễ, hành động này nhằm chuyển tải bức thông điệp tình người: tri ân và báo ân - ân cha mẹ, ân thầy tổ, ân đồng loại và ân chúng sinh muôn loài... Ân nghĩa ấy đã tạo nên trật tự thế giới, có luân thường đạo lý, có đạo đức nhân văn, có hòa

binh, hạnh phúc. Hơn thế nữa, hành động của Thế Tôn còn là phương tiện thiện xảo, tác động mạnh mẽ vào tâm thức của người đệ tử trực nhận ra sự thật của cuộc đời, đó là nhận thức rõ nỗi khổ đau của chúng sinh bị trôi lăn trong đêm dài tăm tối tử sinh luân hồi, bởi “quán tử thi”, tức quán chiếu thi hài người chết là một trong những phương pháp thực tập của thiền “Tứ niệm xứ”, con đường của sự thoát ly tham dục và đạt đến Niết-bàn.

Do đó, Chùa Vạn Hạnh thiết lập **Vườn An Dưỡng**, ngoài ý nghĩa làm nơi thờ phụng người thân đã mất để tỏ lòng hiếu kính, còn có ý nghĩa thực tập giáo lý Phật đà, quy hướng Tịnh độ. Bởi **An Dưỡng** chính thế giới Cực Lạc ở Phương Tây của Đức Phật A-di-đà. Ở cảnh giới này, chúng sinh sống trong hoàn cảnh thân và tâm đều được an ổn, hạnh phúc, hoàn toàn không có khổ đau, phiền não. Phụng thờ người thân đã mất ở đây, trong môi trường già lam thanh tịnh, hằng ngày vang vọng tiếng tụng kinh niệm Phật, chúng ta cầu nguyện cho người thân được vãng sinh Tịnh độ; đồng thời cũng tạo cho chính bản thân mình cái nhân thù thắng được sinh về thế giới An Dưỡng.



A Di Đà Phật

阿彌陀佛

Amita-buddha

Dpag-tu-med, Dpag-yas



Đức Phật A-di-đà là vị giáo chủ thế giới Cực Lạc nằm ở phương Tây của thế giới này, còn gọi là thế giới Tịnh độ.

A-di-đà dịch ý có nghĩa là vô lượng quang (ánh sáng vô lượng, biểu trưng cho trí tuệ rộng lớn), vô lượng thọ (tuổi thọ không hạn lượng, biểu thị định lực thâm sâu), và vô lượng công đức (biểu thị giới đức giải thoát). Hiện nay, Ngài cùng với hai vị Bồ-tát là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đang giáo hóa chúng sinh ở Tịnh độ Cực Lạc. Quý Ngài có bi nguyện vĩ đại là tiếp độ tất cả những chúng sinh về thế giới Cực Lạc.

Theo kinh *Vô lượng thọ*, trước khi thành đạo, Phật A-di-đà vốn là một vị vua, nhờ được Đức Phật Thế Tụ Tại khai thị mà phát tâm xuất gia cầu đạo vô thượng, có pháp danh là Pháp Tạng. Trong khi tu hành, Tỳ-kheo Pháp Tạng đã quan sát 210 ức cõi Tịnh độ của chư Phật và những hạnh thanh

tịnh để thành tựu cõi nước vi diệu đó, rồi phát ra 48 đại nguyện, thế nguyện kiến lập một thế giới trang nghiêm, cực lạc, để cứu độ tất cả chúng sinh niệm danh hiệu của Ngài. Trải qua vô số kiếp nỗ lực tu tập, một lòng chuyên chí trang nghiêm Tịnh độ, cho nên, cách đây mười kiếp, Tỳ-kheo Pháp Tạng đã thành Phật, hiệu là A-di-đà, cõi Tịnh độ tên là Cực Lạc, nằm ở Phương tây, cách thế giới Ta-bà khoảng mười vạn ức cõi Phật. Bởi 48 lời thề nguyện sâu xa và rộng lớn, mà đặc biệt là điều nguyện thứ 18: **"Nguyện khi Ta (Phật A-di-đà) thành Phật, tất cả chúng sinh trong mười phương nếu có lòng tin và ưa muốn sinh về thế giới của Ta, thì chỉ cần niệm từ một đến mười danh hiệu "Nam-mô A-di-đà Phật" ; nếu không được vãng sinh thì Ta thề không giữ ngôi Chánh giác",**

nên sau khi Ngài thành Phật (Ngài đã thành Phật cách đây mười kiếp), bất kỳ chúng sinh nào hội đủ ba yếu tố: tin tưởng, nguyện cầu và thực hành niệm Phật, niệm Phật đúng như pháp, thì nhất định được Đức Phật A-di-đà và các Bồ-tát đến tiếp dẫn về thế giới Tịnh độ Cực Lạc.

Bi nguyện của Phật A-di-đà cực kỳ rộng lớn, từ tâm của Ngài cực kỳ sâu xa, mà pháp môn niệm Phật thì rất dễ thực hành, cho nên rất nhiều người đã chọn pháp môn này để thực hành, nguyện cầu được sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc. Sinh về đó là nấc thang thoát ly sinh tử luân hồi để cho chúng ta bước lên địa vị cứu cánh giải thoát.

Tịnh độ của Đức Phật A-di-đà được gọi là Cực Lạc, bởi vì ở thế giới đó hoàn toàn không có sự khổ đau, không có cảnh sinh, già, bệnh, chết... chúng sinh ở cõi đó chỉ sống trong hạnh phúc và luôn được nuôi dưỡng bởi chính pháp cho đến ngày thành Phật.



Bồ Tát Văn Thù

文殊師利

Mañjuśrī

Hjam-dpal



- Cao:
- Chất liệu: Gỗ Hương chương (香樟木, Camphor Wood).
- Xuất xứ: Ôn Châu (溫州, Wēnzhōu), Trung Quốc (中國).

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thường gọi tắt là Bồ-tát Văn-thù, tiếng Phạn là Mañjuśrī, có nghĩa là Diệu Đức (妙德, vị Bồ-tát có công đức vi diệu), Diệu Cát Tường (妙吉祥, vị Bồ-tát luôn đem đến sự tốt đẹp vi diệu), Diệu Lạc (妙樂, vị Bồ-tát luôn đem đến sự hạnh phúc, an lạc vi diệu), Pháp vương tử (法王子, vị Bồ-tát xứng đáng là con của bậc Pháp vương).

Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa, Bồ-tát Văn-thù tượng trưng cho trí tuệ. Ngài thường ngồi trên lưng Sư tử xanh, tay phải cầm kiếm sắc bén, tay trái cầm hoa sen

xanh, hoặc cuốn kinh Bát-nhã, đôi khi là ngọc như ý. Tay phải của Ngài dương cao lên khỏi đầu là một lưỡi gươm đang bốc lửa mang hàm ý rằng chính lưỡi gươm vàng trí tuệ này sẽ chặt đứt tất cả những xiềng xích trói buộc của vô minh phiền não đã cột chặt con người vào những khổ đau và bất hạnh của vòng sinh tử luân hồi bất tận, đưa con người đến trí tuệ viên mãn. Tay trái Ngài cầm hoa sen biểu thị cho đức tính đã đoạn trừ sạch mọi phiền não và ngụ ý nói Bồ tát với tâm từ bi, tùy nguyện thị hiện vào cuộc đời để hóa độ chúng sinh nhưng không bị những nhiễm ô của cuộc đời làm vấy nhiễm mà luôn thuần nhất thanh tịnh; nhưng nếu Ngài cầm cuốn kinh Bát-nhã thì biểu trưng cho sự tỉnh thức, giác ngộ. Còn sư tử là biểu thị công năng và sức mạnh của trí tuệ - bởi sư tử là chúa tể của muôn thú có sức mạnh vĩ đại, mỗi khi rống lên muôn thú đều khiếp sợ - Bồ-tát do đã đạt được trí tuệ viên mãn nên hay thuyết pháp phá dẹp các tà thuyết sai lạc.

Văn-thù-sư-lợi là vị bồ-tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ đạt được bằng phương tiện tri thức.

Tại chùa Vạn Hạnh phụng thờ tôn tượng Bồ-tát Văn-thù trong tư thế ngồi tự tại trên lưng sư tử, tay cầm ngọc như ý, mang đầy đủ tất cả những ý nghĩa trên.

Bồ Tát Phổ Hiền

普賢菩薩

Samantabhadra

Kun-tu bzañ-po



- Cao:
- Chất liệu: Gỗ Hương chương (香樟木, Camphor Wood).
- Xuất xứ: Ôn Châu (溫州, Wēnzhōu), Trung Quốc (中國).

Phổ Hiền là tên gọi của một vị Bồ-tát có đầy đủ vô lượng hạnh nguyện và biến hiện khắp các cõi Phật, nhưng lại có nhân duyên rất lớn với Đức Phật Thích-ca và chúng sinh ở thế giới Ta-bà (Sahā). Ngài phát nguyện thủ hộ chánh pháp và hộ trì người tu tập ở thế giới này.

Bồ-tát Phổ Hiền thường cưỡi trên voi trắng sáu ngà và thường đứng hầu phía bên phải của Đức Phật Thích-ca, biểu thị ba đức: Lý tánh - Thiền định - Hạnh nguyện. Trong vô lượng kiếp quá khứ, Ngài đã từng thực hành hạnh nguyện Bồ-tát để cầu Nhất thiết trí, thực hành vô biên hạnh nguyện cứu độ

chúng sinh, thông qua sự phát tâm tu tập rộng lớn mười hạnh nguyện: Lễ kính chư Phật, Khen ngợi Như Lai, Cúng dường rộng khắp, Sám hối nghiệp chướng, Tùy hỷ công đức, Thỉnh chuyển pháp luân, Thỉnh Phật trụ thế, Thường theo Phật học đạo, Hằng tùy thuận chúng sinh, Hồi hướng công đức cho tất cả chúng sinh.

Hình ảnh Bồ-tát ngồi trên lưng voi trắng biểu thị hạnh nguyện rộng lớn. Trong các loài thú có sức mạnh về chuyên chở thì voi là loài mạnh hơn cả. Nó hay chuyên chở người và vật từ chỗ này sang chỗ khác. Bồ-tát Phổ Hiền cũng thế, dùng đại hạnh hóa độ chúng sinh, đưa họ từ bờ mê sang bến giác. Voi trắng còn biểu thị ý nghĩa Bồ-tát tuy lăn lộn trong trần thế ô nhiễm để hóa độ chúng sinh, nhưng ngài không vương nhiễm bụi trần, tâm hoàn toàn trong sạch. Sáu ngà là tượng trưng cho sáu phương tiện, sáu công hạnh tu tập của chư vị Bồ-tát (lục độ ba-la-mật). Tóm tắt hình ảnh Bồ-tát Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà nói lên ý nghĩa ngài là **vị Bồ-tát với tâm bồ-đề vững mạnh, tâm hoàn toàn trong sáng, khéo vận dụng lục độ ba-la-mật làm phương tiện để giáo hóa độ sinh.**

Bồ-tát Phổ Hiền là vị Bồ-tát có hạnh nguyện rộng lớn. Hạnh ở đây có nghĩa là tất cả các hành động lợi tha, dù lớn hay nhỏ, nếu đem đến lợi ích, hạnh phúc và giác ngộ cho chúng sinh thì Bồ-tát đều tích cực thực hiện. Nguyện là ước nguyện, mong ước, nghĩa là mong ước trên thành Phật đạo dưới hóa độ tất cả chúng sinh. Như vậy, ý nghĩa hạnh nguyện là tu tập muôn hạnh để mong cầu thành tựu Phật đạo hóa độ chúng sinh.

Do đó, những ai mang hạnh nguyện làm lợi ích cho tha nhân, đưa mọi chúng sinh đến bến bờ giải thoát đều được gọi là Bồ-tát Phổ Hiền.

Bồ Tát Địa Tạng

地藏菩薩

Kṣitigarbha

Saḥi-sñiṇ-po



- Cao: 150cm
- Chất liệu: Đá hoa cương.
- Xuất xứ: Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc.

Căn cứ kinh điển ghi chép thì Bồ-tát Địa Tạng đã nhận lời phó chúc của Đức Thế Tôn, đảm trách việc giáo hóa, cứu độ tất cả chúng sinh trong lục đạo trong khoảng thời gian sau khi Đức Thích Tôn nhập niết-bàn và trước trước khi Đức Di-lặc thành Phật, với lời thề nguyện: “Nếu địa ngục chưa hết chúng sinh đau khổ thì sẽ không thành Phật, chừng nào độ hết chúng sinh thì mới chúng quả Bồ-đề”. Bởi do lời thề nguyện đó nên ngài được tôn xưng là Đại Nguyện Bồ-tát.

Về tên gọi của ngài, kinh Địa Tạng giải thích: “Địa là dày chắc, Tạng chứa đủ”. Kinh Địa Tạng Thập Luân nói: “An nhĩn bất động như đại địa, vắng lặng sâu kín giống như cái kho nên gọi là Địa Tạng”.

Kinh Phương Quảng Thập Luân nói: “Địa tạng là kho báu giấu kín trong lòng đất”. Tóm tắt ý nghĩa của danh xưng Địa tạng: Địa là đất, là dụ bản thể chân tâm khéo làm nơi nương tựa và sinh trưởng vạn pháp; Tạng là kho báu. Địa Tạng ý nghĩa là trong bản thể chân tâm có chứa vô lượng báu vật Phật pháp, có thể đem bố thí rộng khắp, khiến chúng sinh đồng được vô lượng công đức.

Bồ tát thường tùy nguyện ứng hiện vào thế giới Ta-bà bằng nhiều hình tướng sai khác để hóa độ chúng sinh. Tuy nhiên đa phần chúng ta biết đến Ngài qua hình ảnh một vị Tỳ-kheo thân tướng trang nghiêm, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm hạt minh châu, đầu đội mũ tỳ lư quán đánh đứng hoặc ngồi trên con Đế thính. Sở dĩ Ngài hiện thân tướng Tỳ-kheo, do vì bản nguyện của Ngài là cứu độ chúng sinh ra khỏi cảnh giới sinh tử, nên hình ảnh ngài là một con người giải thoát (xuất gia). Tay phải cầm tích trượng, trên đầu tích trượng có mười hai khoen để nói lên ý nghĩa, ngài luôn dùng pháp Thập nhị nhân duyên để giáo hóa chúng sinh. Tay trái cầm hạt minh châu biểu thị trí tuệ. Bồ tát với trí tuệ rộng lớn thường soi sáng tất cả chốn u minh khiến cho chúng sinh hiện đang bị giam cầm trong ngục tối trông thấy ánh sáng đều được thoát ngục hình. Bồ tát cõi con Đế thính, Đế thính là con linh thú, khi mọp xuống đất trong giây lát thì biết rõ tất cả sự vật trong trời đất. Bồ tát cõi con Đế thính dụ cho ngài là vị đã nhiếp tâm thanh tịnh, an lập các pháp thức thành tựu cảnh giới thiên định.

Có thể nói, Bồ-tát Địa tạng đã đến với thế giới Ta-bà ác trước này chỉ một tâm nguyện duy nhất là cứu vớt tất cả chúng sinh đang lặn hụp trong đại dương sinh tử đưa lên bờ niết-bàn. Cho dù chúng sinh có càng cường nan điều nan phục đến mấy, Bồ-tát vẫn kiên trì không thôi chuyển tâm nguyện, không bao giờ xa lìa ý niệm cứu độ chúng sinh. Tâm nguyện độ sinh của ngài vững chắc như núi cao, công hạnh lợi ích nhân thiên thâm sâu như biển cả.

Bồ Tát Hộ Pháp

韋駄天

Skanda

Skem-byed



- Cao: 180cm
- Chất liệu: Đá xanh (青石, qīng shí).
- Xuất xứ: Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc.

Skanda là 1 trong 8 vị Đại tướng quân trời Tàng trưởng phương Nam, đồng thời là người đứng đầu 32 vị tướng quân dưới quyền Tứ thiên vương. Vị thần này sinh ra đã thông minh, sớm lìa dục thế gian, tu phạm hạnh đồng chân thanh tịnh, được Đức Phật phó chúc trấn giữ 3 châu là Đông thắng thân châu (Pūrva-videha), Nam thiệm bộ châu (Jambu-dvīpa) và Tây ngưu hóa châu (Apara-godānīya). Vị thần này đã từng phát nguyện với Đức Phật rằng, **nếu người nào hành trì chánh pháp, tụng đọc thần chú, thì sẽ được bảo hộ cho an ổn, thoát khỏi những hiểm nguy và những ảnh hưởng xấu liên quan đến việc tu học.**

Do chuyên trách bảo vệ chánh pháp và hộ trì cho những ai tu tập theo Phật giáo nên thường gọi là Bồ-tát Hộ Pháp.

Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa, Bồ-tát Hộ Pháp (Dhammapāla Bodhisattva) là danh từ chung chỉ cho tất cả những người bảo vệ và hộ trì chánh pháp.



Quán Thế Âm Bồ Tát

觀世音菩薩

Avalokiteśvara

Spyan-rasgzigs-dbañ-phyug



- Cao: 150cm
- Chất liệu: Đá hoa cương.
- Xuất xứ: Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc.

Quán Thế Âm là vị Bồ-tát có hạnh nguyện đại từ, đại bi, thương yêu tất cả chúng sinh muôn loài như người mẹ thương yêu đứa con duy nhất của mình. Ngài luôn quán sát, lắng nghe âm thanh kêu cứu, cầu nguyện của chúng sinh từ những nơi đau khổ để kịp thời đến cứu giúp.

Theo kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn thì Ngài có 33 hóa thân, từ thân Phật, Độc giác... đến thân đồng nam, đồng nữ. Ngài thường vận dụng 14 năng lực vô úy để cứu vớt chúng sinh thoát khỏi ách nạn, hoặc đáp ứng những yêu cầu chính đáng khi nào chúng sinh thành tâm niệm đến danh hiệu của Ngài.

Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm thì pháp môn tu của vị Bồ-tát này là Nhĩ Căn Viên Thông, nghĩa là tai Ngài có thể được sử dụng như năm giác quan khác. Vì vậy Ngài có thể hiện thân trong mọi hình dạng để cứu độ chúng sinh, nhất là trong các nạn lửa, nước, quỷ dữ và đao kiếm.

Thông thường ta thấy tượng Bồ-tát có ngàn tay ngàn mắt, 11 đầu mà đầu trên hết có tượng Phật A-di-đà. Trên tay có khi thấy Bồ Tát cầm hoa sen hồng, vì vậy nên Quán Thế Âm cũng có tên là Liên Hoa Thủ (*padmapāṇi*) hay hành dương liễu và một bình nước Cam-lộ (*amṛta*). Số tay của Bồ Tát biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống.

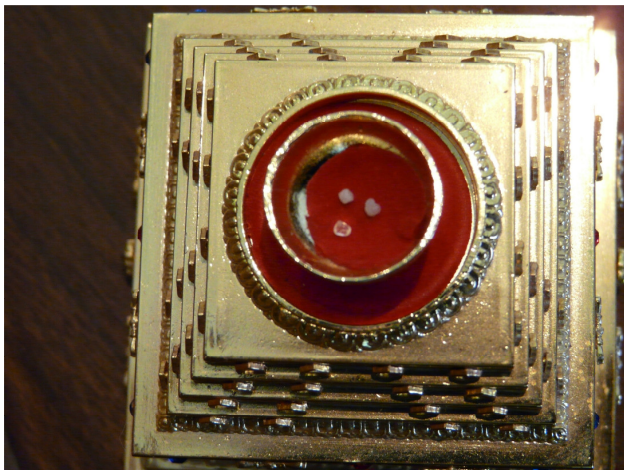
Trong tranh tượng với 11 đầu thì Quán Thế Âm mang 9 đầu của chín vị Bồ Tát, một đầu của một vị Phật và cuối cùng là đầu của Phật A-di-đà. Cứ mỗi ba đầu tượng trưng ba đặc tính: từ bi với chúng sinh khổ nạn, quyết tâm đối trị cái xấu, hoan hỉ với cái tốt.



Theo kinh Đại A-di-đà thì Quán Thế Âm là thị vệ bên trái, còn Bồ-tát Đại Thế Chí là thị vệ bên phải của đức Phật A-di-đà lo việc cứu độ chúng sinh trong thế giới Ta-bà. Cả 3 vị được gọi chung là Tây phương Tam Thánh (3 vị Thánh ở phương Tây), và trú xứ chính thức của các Ngài là cõi Tây phương Tịnh độ.

Xá Lợi

Xá-lợi (śarīra) là những hạt, những viên hoặc những mảnh xương cốt còn lại sau khi hỏa táng.



Trước đây người ta không tin là có xá-lợi Phật. Mãi đến năm 1898, ông W.C. Peppé, người Pháp, tiến hành khảo cổ tại vùng Piprāvā, phía nam nước Népal, đã tìm thấy một cái hộp bằng đá khá lớn, trong đó có chứa hai cái bình bằng đá và vài dụng cụ bằng đá khác như tách trà... Hai hình đá một lớn một nhỏ đều có chứa những viên xá-lợi. Bình đá nhỏ dạng hình cầu, chia thành hai phần thượng hạ. Nửa phần trên có hình tay cầm, khắc niên đại của vua A-dục bằng lối văn tự Brahmī, và người ta đã đọc được nội dung của nó như sau: “Đây là xá-lợi của Đức Phật. Phần xá-lợi này do bộ tộc Śākya, nước Śrāvastī phụng thờ”. Kết quả của việc khảo cổ này đã chứng minh những gì được ghi lại trong *Kinh Trường A-hàm* và rải rác ở những kinh khác về việc phân chia xá-lợi của Phật thành tám phần cho tám quốc gia cổ đại Ấn Độ sau khi Phật nhập niết-bàn là hoàn toàn sự thật.

Kinh ghi: “Sau khi Đức Thích tôn nhập niết-bàn ở rừng Śāla, thành Kuśinagara, xá-lợi của Phật được phân thành tám phần đựng trong tám tháp chia cho tám quốc gia phụng thờ, tháp thứ chín là cái bình, tháp thứ mười là tháp tro, tháp thứ mười một là tháp tóc, thờ tóc Thế Tôn khi còn tại thế (Trường A-hàm, kinh Du hành).

Theo *Bồ-tát xử thai kinh*, quyển 3, phẩm Vô thường, xá-lợi có hai loại: Toàn thân xá-lợi và toái thân xá-lợi. Toàn thân xá-lợi là sau khi chết, toàn thân không bị thối rữa, tự nhiên khô cứng lại thành thân kim cương bất hoại. Toái thân xá-lợi là một phần còn lại của cơ thể sau khi hỏa táng.

Theo *Dục Phật công đức kinh* thì di cốt của Phật gọi thân cốt xá-lợi, còn giáo pháp của Phật thuyết gọi là pháp thân xá-lợi. Những xá-lợi này sẽ hiển thị sau khi Đức Phật diệt độ, giáo pháp và giới luật của Phật thuyết sẽ tồn tại mãi ở thế gian, làm chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh.

Theo *Pháp uyển châu lâm*, quyển 40 thì xá-lợi có ba loại: Xá-lợi xương màu trắng, xá-lợi tóc lầy đen, nhục xá-lợi màu đỏ.

Từ xưa đến nay, tín đồ Phật tử vẫn thường lưu truyền và lễ bái ba loại xá-lợi của Phật là xá-lợi đánh đầu, xá-lợi răng và xá-lợi ngón tay.



Kinh Kim quang minh, quyển 4, phẩm Xả thân, ghi rằng: “Xá-lợi là kết quả của quá trình luân

tu giới, định, tuệ, rất khó đạt được, cho nên nó là ruộng phước điền tối thượng”.

Luận Đại trí độ, quyển 59, nói: “Cúng dường xá-lợi Phật, cho dù nhỏ như hạt cải, cũng được phước báo vô lượng vô biên”. Luận này cũng cho biết, xá-lợi là kết quả tu tập sáu pháp ba-la-mật mà thành.

Tự trung, xá-lợi là kết quả tự nhiên của quá trình tu tập giới, định, tuệ và đạt được giải thoát. Tuy nhiên, quán sát hành động của chư Phật, chư Bồ-tát, chư vị Tổ sư... thì xá-lợi được trang nghiêm bằng sự đại đồng mãnh, phát ra sự đại thế nguyện và tăng cường tâm mình bằng sự đại từ bi, để bảo vệ chánh pháp và cứu độ chúng sanh.

ⁱ Câu kinh này có ghi trong Kinh Niết-bàn, Bắc bản, của Pháp Hiển hay Đàm-vô-sấm dịch đều có.

ⁱⁱ Câu này có thể tìm đọc trong Liên đăng hội nguyên, tục tọng chữ Vạn, N^o 136, p.221.